

## CHƯƠNG 3

# Các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

1

# NỘI DUNG CHÍNH

1. Một số khái niệm
2. Tính quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế
4. Một số mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

# 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1. Cơ cấu kinh tế

1.2. Cơ cấu ngành kinh tế

1.3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.1. CƠ CẤU KINH TẾ

1.1.1. Định nghĩa: Cơ cấu kinh tế là mối tương quan giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế

1.1.2. Phân loại cơ cấu kinh tế:

- Cơ cấu ngành kinh tế
- Cơ cấu vùng kinh tế
- Cơ cấu thành phần kinh tế
- Cơ cấu khu vực thể chế
- Cơ cấu tái sản xuất
- Cơ cấu thương mại quốc tế

## 1.1.2.1. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

- Công nghiệp
- Nông nghiệp
- Dịch vụ

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.1.2.2. CƠ CẤU VÙNG KINH TẾ

- Thành thị
- Nông thôn

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.1.2.3. CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ

- Nhà nước
- Tập thể
- Cá thể và tiểu chủ
- Tư bản tư nhân
- Tư bản nhà nước
- Có vốn đầu tư nước ngoài

## 1.1.2.4. CƠ CẤU KHU VỰC THỂ CHẾ

- Khu vực chính phủ
- Khu vực tài chính
- Khu vực phi tài chính
- Khu vực hộ gia đình
- Khu vực vô vị lợi



# 1.1.2.5. CƠ CẤU TÀI SẢN XUẤT

- Tích lũy
- Tiêu dùng

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.1.2.6. CƠ CẤU THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- Xuất khẩu
- Nhập khẩu

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.2. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.2.1. Định nghĩa: Cơ cấu ngành kinh tế là mối tương quan giữa các ngành trong tổng thể nền kinh tế.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 1.2.2. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (BIỂU HIỆN)

- Số lượng ngành
- Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GDP
- Tỷ trọng lao động trong mỗi ngành
- Tỷ trọng vốn trong mỗi ngành

## 1.2.4. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (CÁC CÁCH PHÂN NGÀNH) (1)

1.2.4.1. Theo tính chất chuyên môn hóa của SX (Collin Class):

- Khai thác tài nguyên thiên nhiên (NN + khai thác khoáng sản)
- Công nghiệp chế biến
- Sản xuất sản phẩm vô hình

## 1.2.4. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (CÁC CÁCH PHÂN NGÀNH) (3)

1.2.4.3. Theo tính chất của phân công lao động xã hội:

- Khu vực I: nông, lâm, ngư nghiệp
- Khu vực II: công nghiệp và xây dựng
- Khu vực III: dịch vụ

## 1.2.4. CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (CÁC CÁCH PHÂN NGÀNH) (3)

1.2.4.2. Theo tính chất của hoạt động sản xuất (UN):

- Nông nghiệp
- Công nghiệp (CN chế biến + khai thác khoáng sản)
- Dịch vụ

## 1.3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

1.3.1. Định nghĩa: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi tương quan giữa các ngành kinh tế theo hướng hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với môi trường và điều kiện phát triển.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com



## 1.3.2. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (BIỂU HIỆN)

- Thay đổi:
  - số lượng ngành
  - tỷ trọng các ngành
  - vai trò của các ngành
  - tính chất quan hệ giữa các ngành

### 1.3.3. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (NỘI DUNG)

- Cải tạo cơ cấu cũ, lạc hậu, chưa phù hợp
- Xây dựng cơ cấu mới, hiện đại và phù hợp hơn

## 1.3.4. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (Ý NGHĨA)

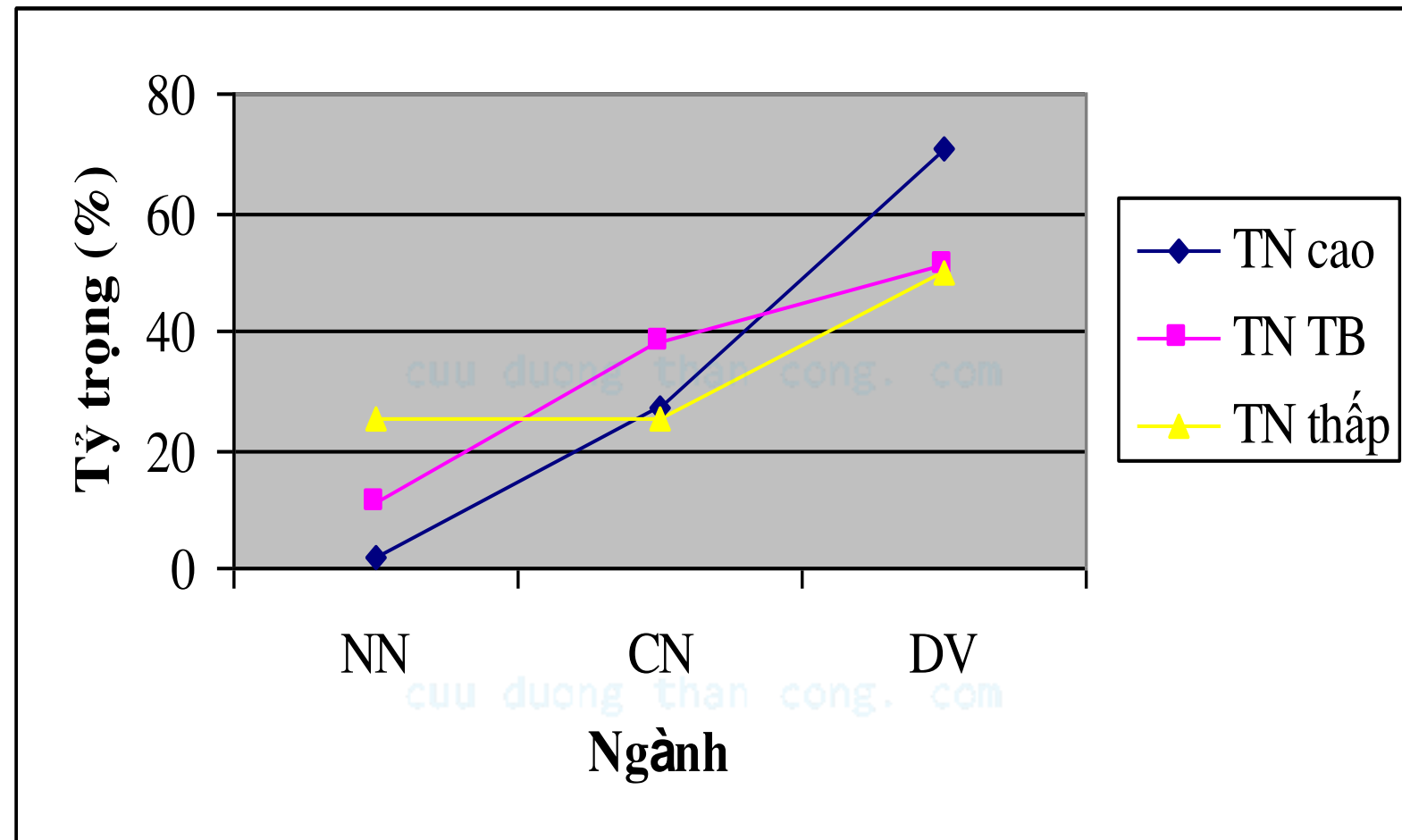
- Là quá trình diễn ra liên tục và gắn liền với sự phát triển kinh tế
- thể hiện tính hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực khan hiếm của quốc gia
- thể hiện lợi thế tương đối và khả năng cạnh tranh của quốc gia → chủ động và thành công trong hội nhập
- ảnh hưởng tới tính chất bền vững của sự phát triển → đòi hỏi chuyển dịch cơ cấu linh hoạt, phù hợp với nội lực và ngoại lực.

# CƠ CẤU NGÀNH CỦA THẾ GIỚI

(SỐ LIỆU 2003- BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CỦA WB)

<b>Nhóm nước</b>	<b>NN (%)</b>	<b>CN (%)</b>	<b>DV (%)</b>
<b>TN cao</b>	<b>2</b>	<b>27</b>	<b>71</b>
<b>TN trung bình</b>	<b>11</b>	<b>38</b>	<b>51</b>
<b>TN thấp</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>50</b>

# CƠ CẤU NGÀNH CỦA THẾ GIỚI (ĐỒ THỊ)



6/24/2020

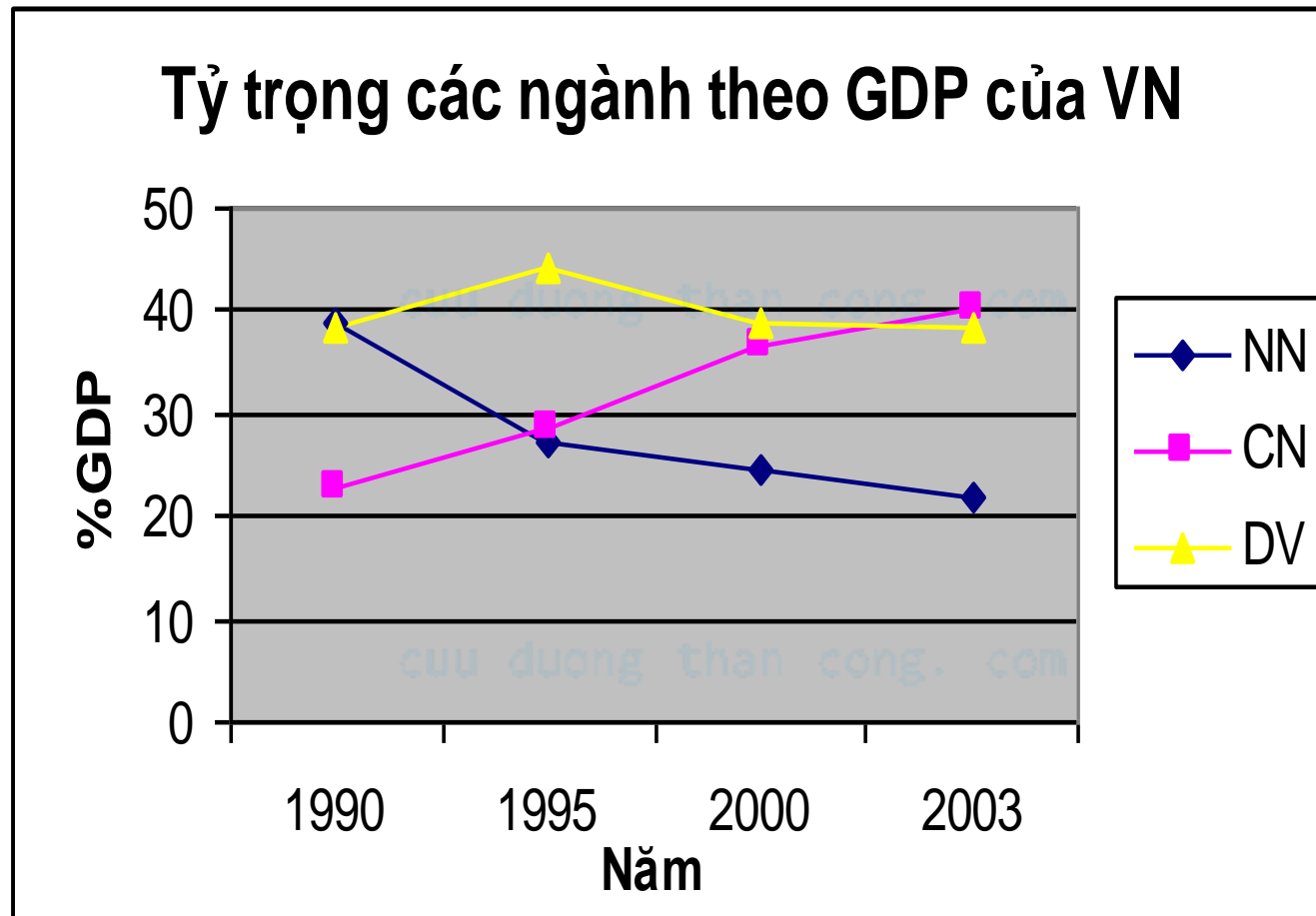
Chương 3 - Các mô hình CDCC  
ngành kinh tế

# CƠ CẤU NGÀNH CỦA VIỆT NAM

## (SỐ LIỆU 2004- NXB THỐNG KÊ)

Ngành (%)	1990		1995		2000		2003	
	GDP	LĐ	GDP	LĐ	GDP	LĐ	GDP	LĐ
<b>NN</b>	<b>38.74</b>	<b>73.0</b>	<b>27.18</b>	<b>71.3</b>	<b>24.53</b>	<b>68.2</b>	<b>21.8</b>	<b>65.6</b>
<b>CN</b>	<b>22.67</b>	<b>11.2</b>	<b>28.76</b>	<b>11.4</b>	<b>36.73</b>	<b>12.1</b>	<b>39.97</b>	<b>13.5</b>
<b>DV</b>	<b>38.59</b>	<b>15.8</b>	<b>44.06</b>	<b>17.3</b>	<b>38.74</b>	<b>19.7</b>	<b>38.23</b>	<b>20.9</b>

# CƠ CẤU NGÀNH THEO GDP CỦA VN (ĐỒ THỊ)



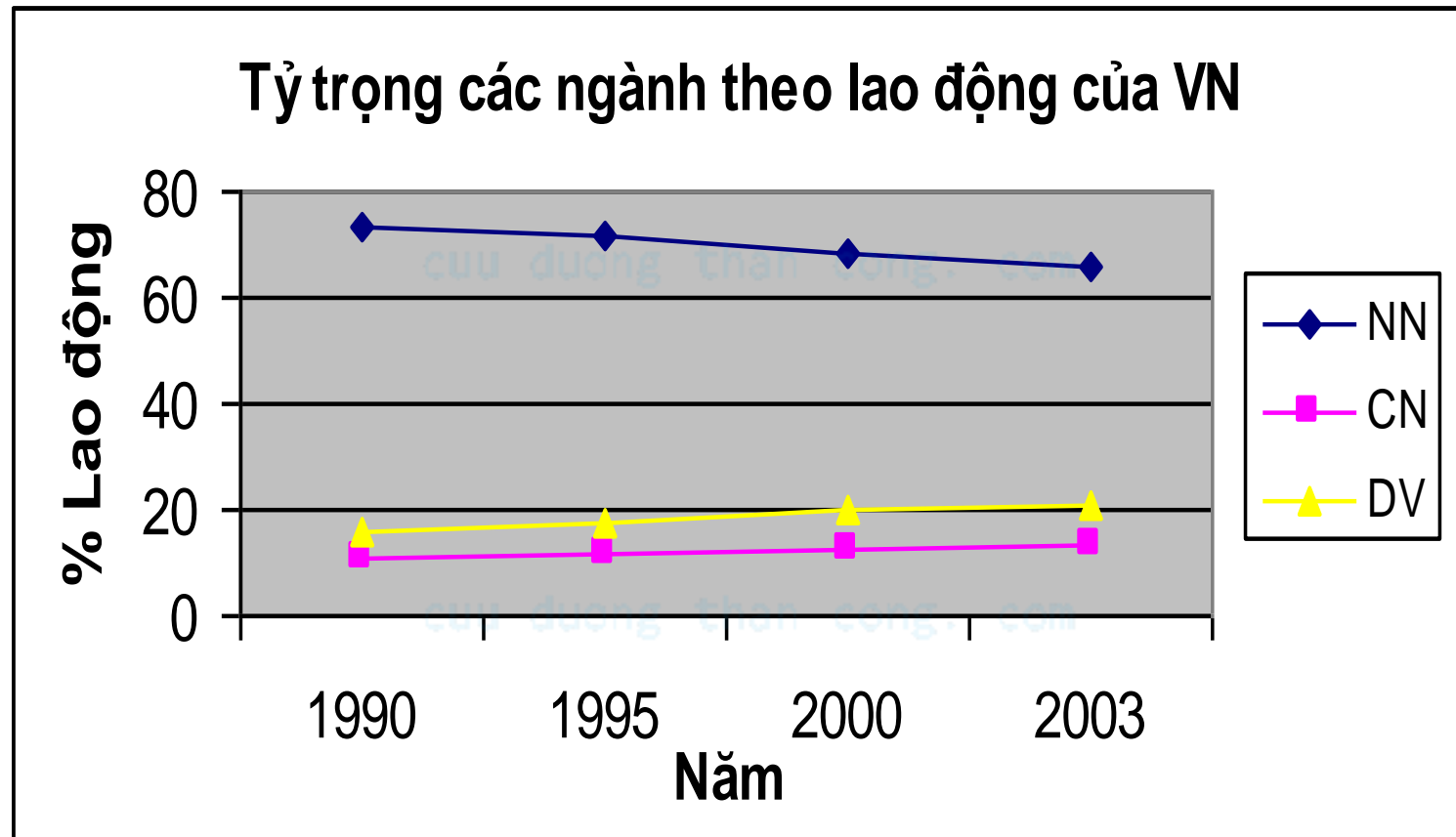
6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDCC  
ngành kinh tế

# CƠ CẤU NGÀNH THEO LAO ĐỘNG CỦA VN (ĐỒ THỊ)

6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDCC  
ngành kinh tế





## 2. TÍNH QUY LUẬT CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

2.1. Quy luật tiêu dùng của Engel

2.2. Quy luật tăng năng suất lao động của Fisher

cuu duong than cong. com

## 2.1. QUY LUẬT TIÊU DÙNG CỦA ENGEL

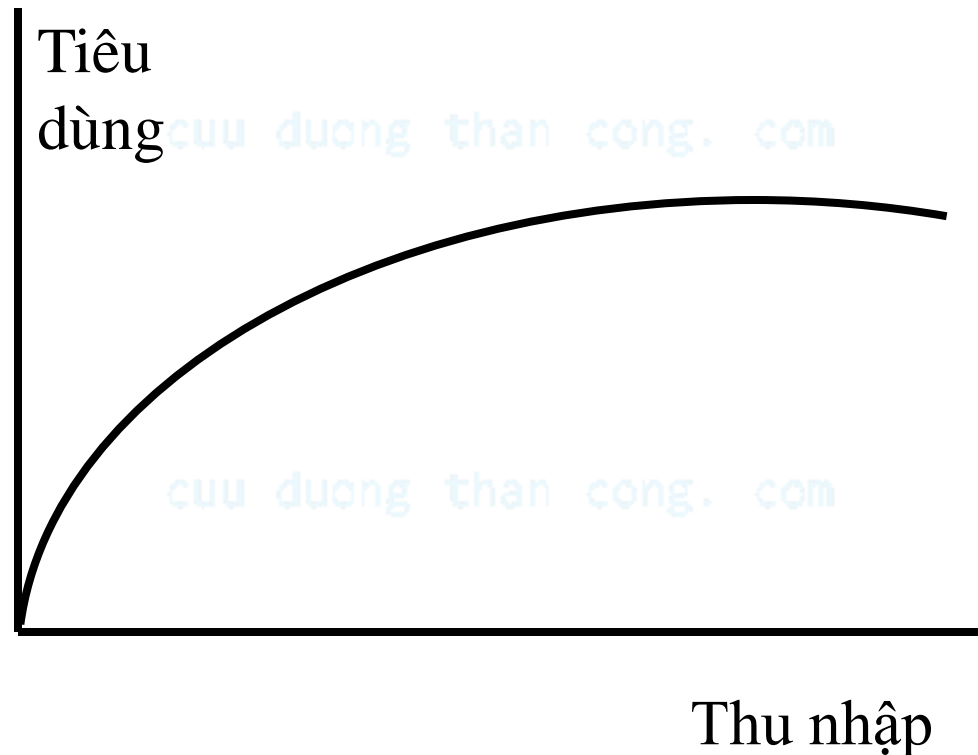
- Phân loại hàng hoá:
  - Nông sản: hàng thiết yếu
  - Sản phẩm CN: hàng hoá lâu bền
  - Dịch vụ: hàng hoá cao cấp

## 2.1. QUY LUẬT TIÊU DÙNG CỦA ENGEL

- Quy luật tiêu dùng thực nghiệm:
  - phản ánh mối quan hệ giữa thu nhập và phân phối thu nhập cho tiêu dùng.
  - Thu nhập tăng  $\rightarrow$  tỷ lệ chi tiêu cho lương thực, thực phẩm giảm.
  - Chức năng chủ yếu của NN là SX lương thực thực phẩm  $\rightarrow$  Khi thu nhập tăng, tỷ trọng NN giảm.

## 2.1. QUY LUẬT TIÊU DÙNG CỦA ENGEL

- Đường Engel đối với lương thực, thực phẩm



## 2.1. QUY LUẬT TIÊU DÙNG CỦA ENGEL

- Độ dốc =  $E_d/i = \Delta \text{tiêu dùng} / \Delta \text{thu nhập}$
- Xu hướng thay đổi tỷ trọng tiêu dùng khi thu nhập tăng:
  - Tỷ trọng chi tiêu cho hàng hoá thiết yếu giảm ( $E_d/i \rightarrow 0$ ,  $E_d/i < 0$ )
  - Tỷ trọng chi tiêu cho hàng hoá lâu bền tăng ( $0 < E_d/i < 1$ )
  - Tỷ trọng chi tiêu cho dịch vụ tăng ( $E_d/i > 1$ )

cuu duong than cong. com

## 2.2. QUY LUẬT TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA FISHER

- Tác phẩm: “Các quan hệ kinh tế của tiến bộ kỹ thuật” (1935)
- Dựa vào sự dễ dàng thay thế LĐ sống bằng KHKT
- Nền kinh tế gồm 3 khu vực:
  - Nông, lâm, ngư nghiệp và khai thác khoáng sản
  - Công nghiệp chế biến và xây dựng
  - Dịch vụ

## 2.2. QUY LUẬT TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA FISHER

- Xu hướng thay đổi tỷ trọng lao động trong nông nghiệp:
  - NN dễ thay thế lao động bằng KHKT.
  - KHKT + thay đổi phương thức canh tác → NSLĐ tăng.
  - NSLĐ tăng + nhu cầu lương thực thực phẩm không đổi (giảm) → tỷ trọng LĐ NN giảm

## 2.2. QUY LUẬT TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA FISHER

- Xu hướng thay đổi tỷ trọng lao động trong công nghiệp:
    - Tính phức tạp hơn của việc thay thế lao động bằng KHKT và sử dụng công nghệ mới.
    - $Ed/i(CN) > 0$
- tỷ trọng LĐ CN có xu hướng tăng

cuu duong than cong. com



## 2.2. QUY LUẬT TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA FISHER

- Xu hướng thay đổi tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ:
  - Đặc điểm cung cấp dịch vụ: gắn liền với LĐ sống → rào cản thay thế LĐ bằng KHKT và sử dụng công nghệ mới.
  - $Ed/i (DV) > 1$   
→ tỷ trọng LĐ ngành DV có xu hướng tăng nhanh

### 3. XU HƯỚNG CDCC NGÀNH KINH TẾ

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá: kinh tế NN → kinh tế CN-NN → CN-DV-NN → DV-CN-NN
- Tỷ trọng GDP và LĐ trong NN giảm, trong CN và DV tăng
- Tốc độ gia tăng DV > CN
- Trong CN: Tỷ trọng ngành có dung lượng vốn cao tăng, tỷ trọng ngành có dung lượng lao động cao ngày càng giảm
- Trong DV: tỷ trọng các ngành DV chất lượng cao tăng
- Các nước khác nhau: xu hướng chuyển dịch như nhau, tốc độ chuyển dịch khác nhau.

## 4. CÁC MÔ HÌNH CDCC NGÀNH KT

4.1. Mô hình Rostow

4.2. Mô hình hai khu vực Cổ điển

4.3. Mô hình hai khu vực Tân cổ điển

4.4. Mô hình hai khu vực của Harry T. Oshima

cuu duong than cong. com

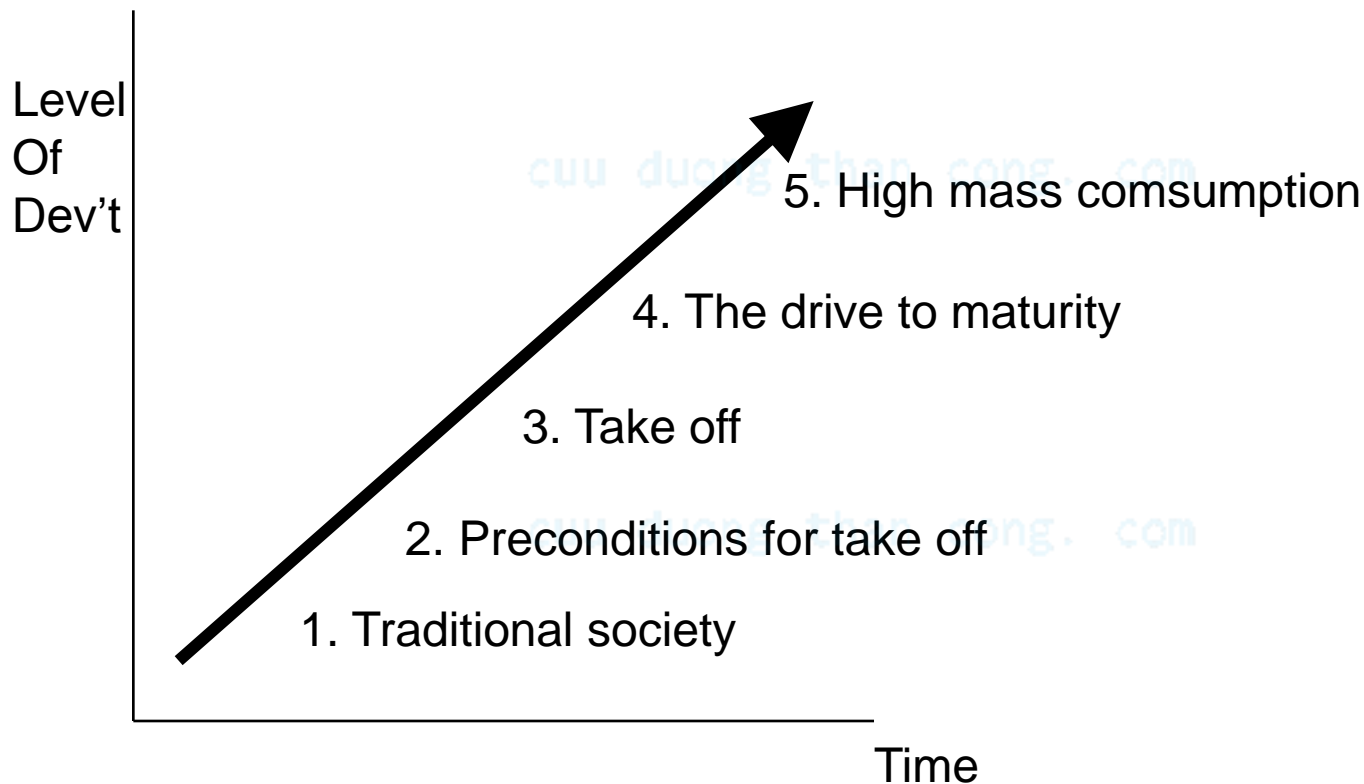
## 4.1. ROSTOW: “CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ” – NỘI DUNG CƠ BẢN

- Dưới tác động nào xã hội NN truyền thống bắt đầu quá trình hiện đại hoá?
- Những lực lượng nào thúc đẩy quá trình tăng trưởng?
- Những đặc trưng cơ bản của từng giai đoạn phát triển là gì?
- Những lực lượng nào tác động đến mối quan hệ giữa các khu vực trong quá trình tăng trưởng?

## 4.1. MÔ HÌNH CDCC CỦA ROSTOW: 5 GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Xã hội truyền thống
2. Chuẩn bị cất cánh
3. Cất cánh
4. Trưởng thành
5. Tiêu dùng cao

# ROSTOW'S DEVELOPMENT STAGE MODEL



6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDCC  
ngành kinh tế

## 4.1.1. ROSTOW: GIAI ĐOẠN XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

- SX NN thống trị
- Công cụ LĐ thủ công → NSLĐ thấp
- Tích lũy gần như bằng không
- Hoạt động xã hội kém linh hoạt
- NN mang nặng tính tự cung tự cấp
- Diện tích canh tác vẫn được mở rộng + cải tiến sản xuất → sản lượng vẫn tăng nhưng nền kinh tế không biến đổi mạnh.
- Cơ cấu kinh tế: NN thuần túy

## 4.1.2. ROSTOW: GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ CẤT CẢNH

- KHKT được áp dụng cả trong sản xuất NN và CN
- Giáo dục được mở rộng và cải tiến cho phù hợp với điều kiện phát triển mới
- Nhu cầu đầu tư tăng → thúc đẩy hoạt động ngân hàng và các tổ chức tài chính
- Giao lưu hàng hóa mở rộng → hoạt động giao thông liên lạc phát triển
- NSLĐ nhìn chung thấp
- Cơ cấu kinh tế: NN-CN



### 4.1.3. ROSTOW: GIAI ĐOẠN CẤT CÁNH

- Là giai đoạn trung tâm trong nghiên cứu của Rostow
- Là giai đoạn phát triển hiện đại và ổn định.
- Các lực cản của xã hội truyền thống bị đẩy lùi, các lực lượng tạo ra sự tiến bộ về kinh tế đang lớn mạnh và trở thành lực lượng thống trị xã hội.
- Vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng.
- Tỷ lệ tiết kiệm nội địa tăng (đạt min. 10% GDP)
- KHKT tác động mạnh vào NN và CN.
- → tiếp

cuu duong than cong. com

### 4.1.3. ROSTOW: GIAI ĐOẠN CẤT CÁNH

- CN giữ vai trò đầu tàu, tăng trưởng nhanh, lợi nhuận cao → tái đầu tư → thu hút nhân công → phát triển đô thị và dịch vụ
- NN áp dụng KHKT mới và được thương mại hoá → thay đổi lối sống và nhận thức của người dân.
- Cơ cấu kinh tế: CN – NN – DV
- Thời gian kéo dài: 20 – 30 năm

#### 4.1.4. ROSTOW: GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

- Tỷ lệ đầu tư tăng liên tục (có thể đạt 20% GDP)
- KHKT được ứng dụng trên mọi mặt của hoạt động kinh tế
- Nhiều ngành CN mới, hiện đại xuất hiện và phát triển
- NN được cơ giới hoá, đạt năng suất cao
- Nhu cầu XNK tăng mạnh
- Nền kinh tế quốc gia hoà vào nền kinh tế thế giới
- Cơ cấu kinh tế: CN – DV – NN
- Thời gian kéo dài: 60 năm.

## 4.1.5. ROSTOW: GIAI ĐOẠN TIÊU DÙNG CAO

- Xuất hiện 2 xu hướng kinh tế cơ bản:
  - Thu nhập/ng tăng nhanh, dân cư giàu có → nhu cầu tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ cao cấp tăng.
  - Cơ cấu lao động thay đổi theo hướng: tăng tỷ lệ dân cư đô thị và lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn cao.
- Tăng cường các chính sách kinh tế hướng vào phúc lợi xã hội → tăng nhu cầu về hàng hoá tiêu dùng lâu bền và các dịch vụ xã hội
- Cơ cấu kinh tế: DV – CN

# ROSTOW: CƠ CẤU NGÀNH QUA 5 GIAI ĐOẠN

1. NN thuần túy
2. NN-CN
3. CN-NN-DV
4. CN-DV-NN
5. DV-CN

# 4.1. MÔ HÌNH ROSTOW: ƯU ĐIỂM

- Chỉ ra sự lựa chọn hợp lý dạng cơ cấu ngành tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia.

## 4.1. MÔ HÌNH ROSTOW: HẠN CHẾ

- Thiếu cơ sở cho sự phân đoạn trong quá trình phát triển.
- Thiếu sự nhất quán về đặc trưng của mỗi giai đoạn so với thực tế.

cuu duong than cong. com

## 4.2. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN

- Tác giả: Arthur Lewis – nhà kinh tế học người Mỹ gốc Jamaica – vào giữa thập niên 50 của thế kỷ 20 đã cho ra đời tác phẩm “Lý thuyết về phát triển kinh tế”, trong đó giải thích mối quan hệ giữa NN và CN trong quá trình tăng trưởng.
- 1960s, John Fei và Gustar Rainis chính thức hoá áp dụng mô hình này để nghiên cứu quá trình TTKT ở các nước đang phát triển.
- Lewis đã nhận giải thưởng Nobel từ những đóng góp của mình

[cuuduongthancong.com](http://cuuduongthancong.com)



#### 4.2.1. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: ĐẶC TRƯNG

- Chia nền kinh tế thành 2 khu vực:
  - Khu vực NN: có dư thừa lao động và lao động dư thừa có thể chuyển sang khu vực CN.
  - Khu vực CN: tốc độ tích lũy vốn trong CN → khả năng thu hút lao động NN dư thừa → tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.
- Nghiên cứu sự di chuyển lao động giữa 2 khu vực

## 4.2.2. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU

- Xuất phát từ cách đặt vấn đề của Ricardo, người đầu tiên nghiên cứu vấn đề hai khu vực kinh tế trong tác phẩm “Các nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khoá” (1817)

## 4.2.2. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU - QUAN ĐIỂM CỦA RICARDO

- Quy mô SX NN tăng → sử dụng đất đai ngày càng xấu → chi phí SX tăng → lợi nhuận biên giảm dần theo quy mô và tiến tới bằng 0.
- Số và chất lượng ruộng đất là yếu tố có điểm dừng (tại điểm đó việc tăng thêm các yếu tố đầu vào khác không làm tăng sản lượng đầu ra) → đất đai là giới hạn của tăng trưởng

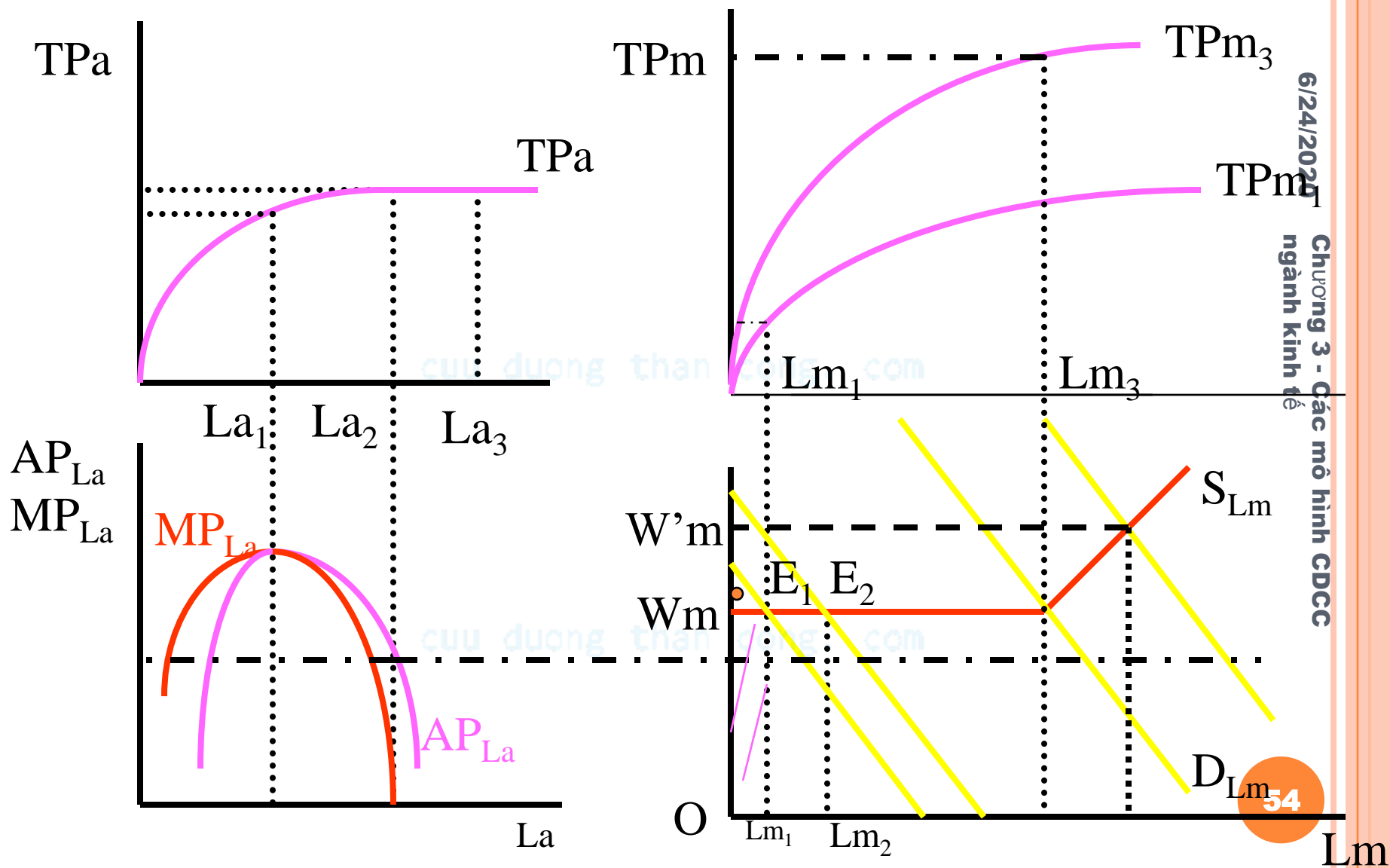
## 4.2.2. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU - QUAN ĐIỂM CỦA RICARDO

- Ruộng đất có xu hướng cạn kiệt + LĐ NN tiếp tục tăng → dư thừa LĐ trở nên phổ biến.
- Về hình thức, dư thừa LĐ ở nông thôn khác ở thành thị:
  - Thành thị: Người LĐ có khả năng LĐ, có mong muốn làm việc nhưng không tìm được việc.
  - Nông thôn: mọi người đều có việc làm nhưng NSLĐ thấp, hoặc mọi người phải chia việc để làm → Sản phẩm biên của LĐ giảm dần và tiến tới bằng 0 → thất nghiệp trá hình/ vô hình/ bán thất nghiệp.

## 4.2.2. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CƠ SỞ NGHIÊN CỨU - QUAN ĐIỂM CỦA RICARDO

- Khu vực NN trì trệ tuyệt đối, cần phải giảm cả tỷ trọng và quy mô đầu tư.
- Cần xây dựng và mở rộng CN để thúc đẩy TTKT.
- Khu vực CN có nhiệm vụ giải quyết thất nghiệp trá hình trong NN bằng cách chuyển LĐ NN dư thừa sang CN.
- $MPa=0 \rightarrow$  có thể chuyển LĐ NN dư thừa sang CN mà không cần tăng lương  $\rightarrow$  Khu vực CN có lợi nhuận tăng theo quy mô.

### 4.2.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN (ĐỒ THỊ)



## 4.2.4. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CÁC ĐÓNG GÓP

- Xác định được hướng giải quyết mới mối quan hệ giữa CN và NN trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển.
- Chỉ ra được hệ quả về mặt xã hội trong quá trình tăng trưởng: mối quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng.

6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDC  
ngành kinh tế

cuu duong than cong. com

## 4.2.5. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CÁC HẠN CHẾ

- Một số giả định không hợp lý (1):
  - Tỷ lệ LĐ thu hút từ NN sang CN tương ứng với tỷ lệ tích lũy vốn của CN.
  - Thực tế: khi khu vực CN có lợi nhuận → vốn tích lũy có thể được đầu tư vào các ngành có dung lượng vốn cao → ý nghĩa giải quyết LĐ NN dư thừa không còn nữa.
  - Trong điều kiện nền kinh tế mở: vốn có thể được đầu tư ở nước ngoài (nơi có lợi nhuận cao) chứ không nhất thiết ở trong nước.



## 4.2.5. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CÁC HẠN CHẾ

- Một số giả định không hợp lý (2):
  - Nông thôn là khu vực có dư thừa LĐ, thành thị không có dư thừa LĐ.
  - Thực tế: Thành thị vẫn có dư thừa LĐ; Nông thôn có thể tự giải quyết LĐ dư thừa bằng cách tạo việc làm tại chỗ (nghề phụ) mà không nhất thiết chuyển ra thành thị.

cuu duong than cong. com

## 4.2.5. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỔ ĐIỂN: CÁC HẠN CHẾ

- Một số giả định không hợp lý (3):
  - Khu vực CN không phải tăng lương cho LĐ NN chuyển sang
  - Thực tế: Tiền công trong CN luôn cao hơn trong NN do LĐ CN cần có tay nghề và trình độ hơn.
  - Áp lực nghiệp đoàn đòi tăng lương.

## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN

- Phê phán quan điểm dư thừa lao động của trường phái Cổ điển.
- Thực hiện các nghiên cứu khác biệt về quan hệ CN-NN trong quá trình TTKT của các nước đang phát triển.
- Điểm mới so với trường phái Cổ điển: coi KHCCN là yếu tố trực tiếp và quyết định đối với tăng trưởng.

## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: KHU VỰC NN

- Đất đai không có điểm dừng (do con người có thể cải tạo và nâng cấp chất lượng đất đai) → đường TPa không có đoạn nằm ngang (# mô hình Lewis)
- MPa luôn  $>0$  (sự gia tăng lao động luôn làm tăng TP) → dân số gia tăng không phải là bất lợi hoàn toàn; không có lao động NN dư thừa để chuyển sang CN mà không làm giảm sản lượng.

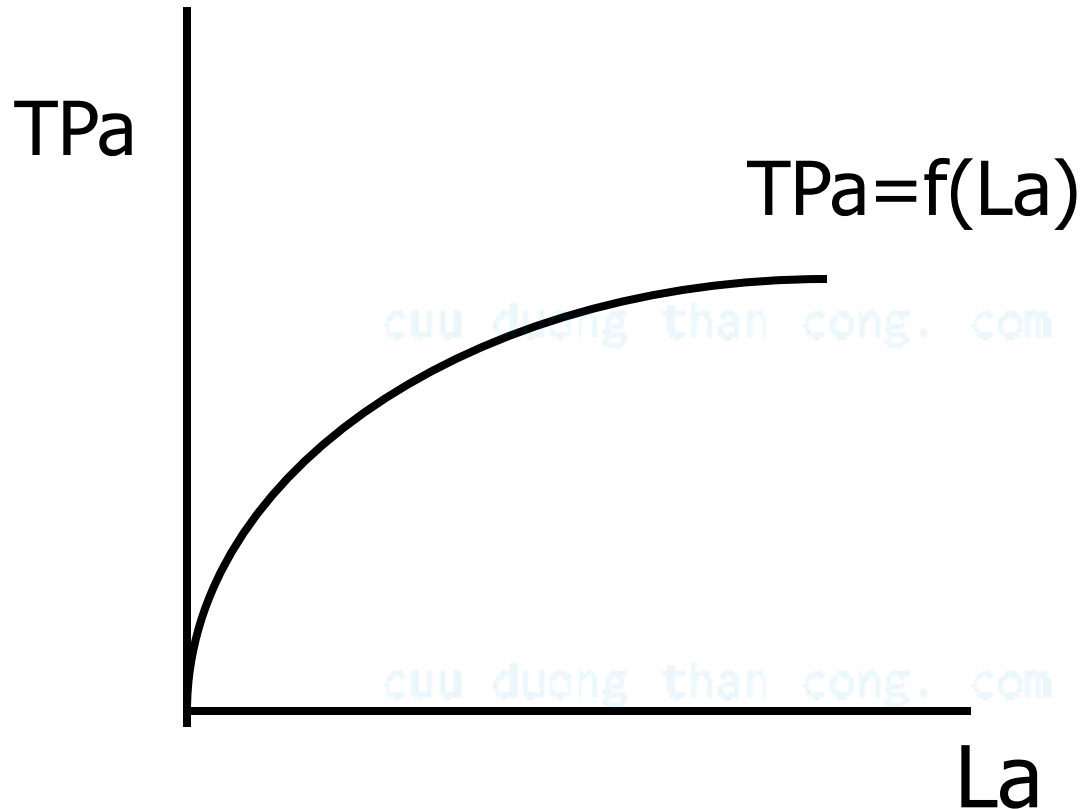
## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỎ ĐIỀN: KHU VỰC NN

- TPa có độ dốc giảm dần ( $MPa > 0$ , nhưng giảm dần, # mô hình Lewis) → lương được trả theo MPa → đường cung LĐ trong NN có xu hướng dốc lên, nhưng độ dốc giảm dần theo qui mô gia tăng LĐ.

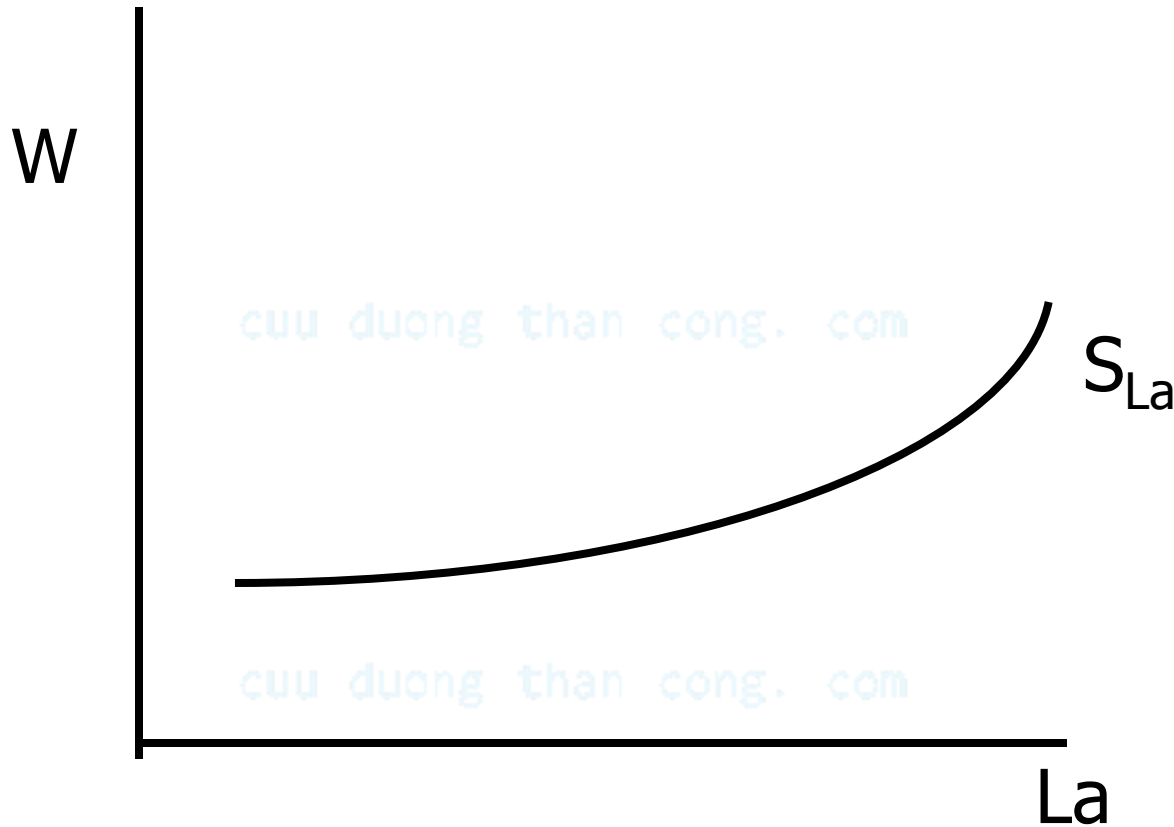
cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỎ ĐIỀN: KHU VỰC NN - ĐƯỜNG TPA



## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: KHU VỰC NN - ĐƯỜNG $S_{La}$

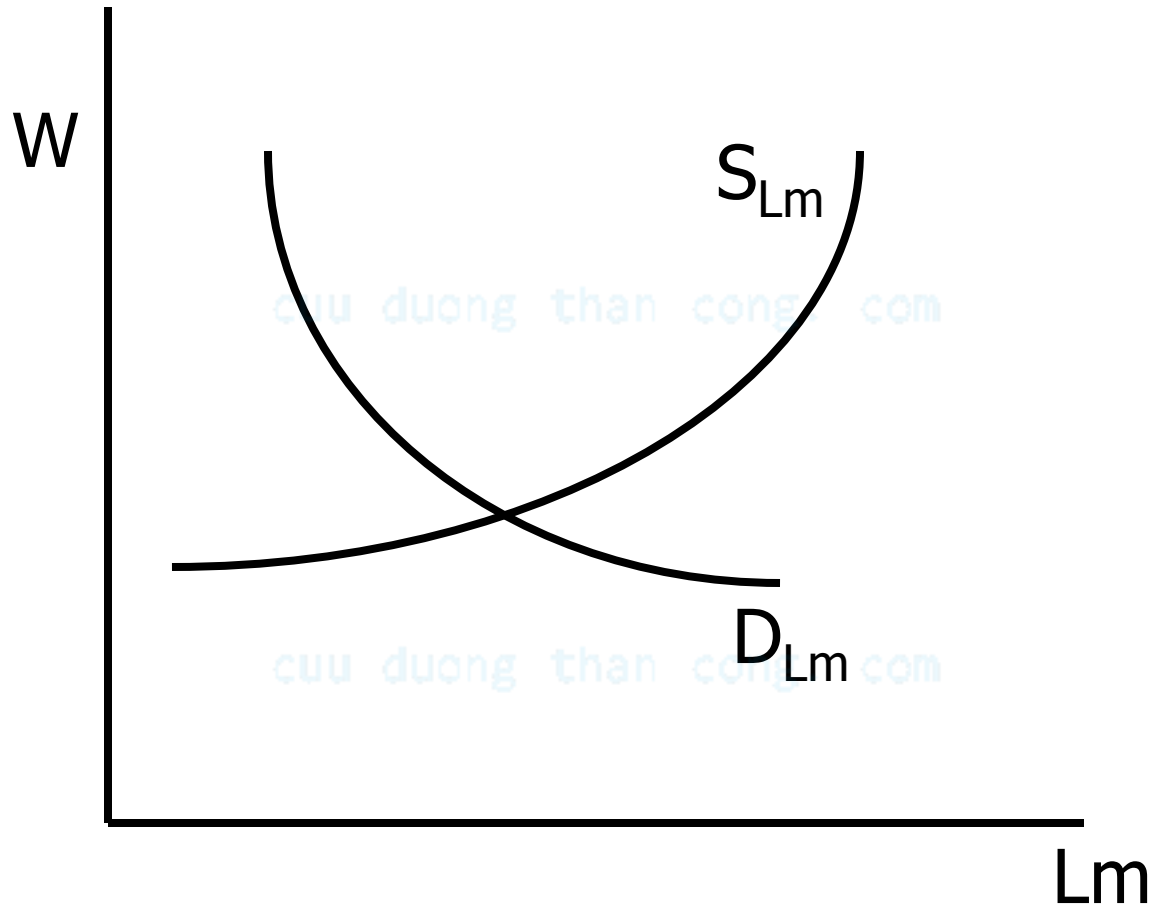


## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: KHU VỰC CN

- CN phải trả lương cao hơn NN để có thể thu hút LĐ từ NN sang.
- Mức lương trong CN ngày càng tăng. Lý do:
  - $MP_{La} > 0$  & dịch chuyển LĐ ra khỏi NN  $\rightarrow MP_{La}$  ngày càng tăng đối với LĐ còn lại trong NN  $\rightarrow$  CN phải trả lương cao hơn cho LĐ từ NN chuyển sang.
  - LĐ rút ra khỏi NN  $\rightarrow$  TPa giảm  $\rightarrow$  giá nông sản tăng  $\rightarrow$  áp lực tăng lương trong CN.



## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: KHU VỰC CN – MÔ HÌNH CUNG CẦU LĐ



6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDCC  
ngành kinh tế

## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: KHU VỰC CN – MÔ HÌNH CUNG CẦU LĐ

- Đường cung LĐ trong CN không có đoạn nằm ngang (# mô hình Cổ điển) và có độ dốc ngày càng tăng theo xu hướng sử dụng ngày càng nhiều LĐ → bất lợi gia tăng đối với CN trong trao đổi LĐ với NN.
- Cầu LĐ trong CN tăng → lương trong CN tăng.

cuu duong than cong. com

## 4.3. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC TÂN CỔ ĐIỂN: QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Đầu tư ngay từ đầu cho cả CN và NN để giảm bớt bất lợi ngày càng tăng cho CN.
- Đầu tư cho NN theo hướng: Nâng cao NSLĐ để không làm giảm sản lượng khi rút bớt LĐ ra khỏi NN → không làm tăng giá nông sản → không gây áp lực tăng lương trong CN.
- Đầu tư cho CN: theo chiều sâu để giảm cầu LĐ.
- NN không có thất nghiệp nhưng có biểu hiện trì trệ tương đối so với CN ( $MP_{La} > 0$  nhưng giảm dần) → giảm dần tỷ trọng đầu tư cho NN, ưu tiên đầu tư cho CN.

6/24/2020

Chương 3 - Các mô hình CDC  
ngành kinh tế

## 4.4. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỦA H. OSHIMA

- H. Oshima: nhà kinh tế học người Nhật Bản, nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực CN-NN dựa trên sự khác biệt của các nước châu Á với các nước Âu - Mỹ: NN lúa nước, có tính thời vụ cao, thiếu LĐ lúc mùa cao điểm, thừa LĐ lúc nông nhàn.
- Tác phẩm “Tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á gió mùa”: đưa ra quan điểm mới về sự tăng trưởng và quan hệ CN-NN dựa trên đặc điểm của các nước châu Á gió mùa.

## 4.4. OSHIMA: CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ

- Xem xét khả năng thực hiện các mô hình đã có, từ đó phân tích mối quan hệ CN-NN trong sự quá độ từ nền kinh tế có cơ cấu NN chiếm ưu thế sang nền kinh tế CN.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

## 4.4. OSHIMA & TRƯỜNG PHÁI CỔ ĐIỂN

- Mô hình phát triển phải bắt đầu từ hiệu suất trong NN (Ricardo) → đồng ý.
- Mô hình phát triển nên bắt đầu từ khả năng SX để XK hàng CN để NK nông sản (Ricardo) → đồng ý nhưng khó thực hiện, thậm chí không thực tế (thiếu nguồn lực).
- NN có dư thừa LĐ (Lewis) → đồng ý, bổ sung: không phải luôn luôn, đặc biệt lúc cao vụ.
- LĐ NN dư thừa có thể chuyển sang CN mà không cần tăng lương (Lewis) → không thích hợp với châu Á gió mùa (sản lượng chủ yếu được tạo ra lúc cao vụ)

## 4.4. OSHIMA & TRƯỜNG PHÁI TÂN CỒ ĐIỀN

- Ngay từ đầu phải quan tâm đầu tư cho cả NN và CN → đồng ý, nhưng khó thực hiện do hạn chế nguồn lực.
- Oshima đưa ra hướng đầu tư phát triển nền kinh tế theo 3 giai đoạn.

## 4.4.1. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 1 (*GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG*)

### Mục tiêu:

Tạo việc làm cho LĐ nông nhân theo hướng tăng cường đầu tư cho NN → tăng sản lượng để đáp ứng nhu cầu lương thực cho dân số ngày càng gia tăng, làm tiền đề cho phát triển CN.



### 4.4.1. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 1 (*GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG*)

#### Biện pháp (1):

- Đa dạng hoá SX NN, xen canh, tăng vụ → đây là hướng phát triển hợp lý nhất, phù hợp với khả năng vốn, trình độ kỹ thuật của NN, nông thôn trong giai đoạn 1.
- Cải tiến các hình thức tổ chức SX và dịch vụ ở nông thôn (HTX, tổ chức tín dụng, dịch vụ...) → nông dân mua giống mới, áp dụng kỹ thuật.

## 4.4.1. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 1 (*GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG*)

### Biện pháp (2):

- Tiến hành cải cách ruộng đất → nâng cao tính tự chủ của nông dân.
- Xây dựng hệ thống kênh mương, tưới tiêu, hệ thống vận tải nông thôn → thúc đẩy trao đổi hàng hoá.
- Phát triển hệ thống giáo dục.
- Tiến hành điện khí hoá nông thôn.

## 4.4.1. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 1 (*GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG*)

### Kết quả:

- Không cần quá nhiều vốn đầu tư so với CN.
- Nhiều việc làm hơn cho nông dân → thu nhập tăng → tăng chi tiêu cho giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu, công cụ LĐ.
- Sản lượng NN tăng → giảm NK nông sản (thậm chí, đẩy mạnh XK nông sản) → có thêm ngoại tệ để NK máy móc phục vụ các ngành CN sử dụng nhiều LĐ.

## 4.4.1. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 1 (*GIAI ĐOẠN BẮT ĐẦU CỦA QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG*)

### Dấu hiệu kết thúc:

- Chủng loại nông sản ngày càng nhiều, qui mô ngày càng lớn.
- Nhu cầu về các yếu tố đầu vào cho NN tăng
- Xuất hiện nhu cầu chế biến nông sản nhằm tăng tính thương mại hoá trong SX NN.
- Đặt ra yêu cầu phát triển CN và thương mại dịch vụ với qui mô lớn.

## 4.4.2. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 2 (*HƯỚNG TỚI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ BẰNG CÁCH ĐẦU TƯ CHO CẢ NN VÀ CN THEO CHIỀU RỘNG*)

### Biện pháp:

- Tiếp tục đa dạng hoá SX NN, xen canh, tăng vụ.
- Thực hiện SX NN trên qui mô lớn.
- Phát triển các ngành chế biến lương thực, thực phẩm → Tăng số lượng việc làm và nâng cao tính hàng hoá của SX
- Phát triển các ngành CN và tiểu thủ CN, SX nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ NN.

## 4.4.2. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 2 (*HƯỚNG TỚI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ BẰNG CÁCH ĐẦU TƯ CHO CÁ NN VÀ CN THEO CHIỀU RỘNG*)

### Yêu cầu:

- Có hoạt động đồng bộ từ SX, vận chuyển, bán hàng đến các dịch vụ tài chính và các ngành liên quan.
- Hình thành các hình thức liên kết SX giữa CN-NN-DV dưới dạng trang trại, tổ hợp SX CN-NN, NN-CN-thương mại.

cuu duong than cong. com

#### 4.4.2. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 2 (*HƯỚNG TỚI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ BẰNG CÁCH ĐẦU TƯ CHO CẢ NN VÀ CN THEO CHIỀU RỘNG*)

##### Kết quả:

- NN phát triển → mở rộng thị trường cho sản phẩm CN → yêu cầu tăng qui mô SX CN và nhu cầu dịch vụ → dân di cư từ nông thôn ra thành thị để phát triển các ngành CN và dịch vụ hỗ trợ.
- Quá trình này diễn ra liên tục trong nhiều năm.

## 4.4.2. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 2 (*HƯỚNG TỚI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ BẰNG CÁCH ĐẦU TƯ CHO CẢ NN VÀ CN THEO CHIỀU RỘNG*)

### Dấu hiệu kết thúc:

- Tốc độ tăng việc làm > tốc độ tăng lao động → tiền lương thực tế tăng



### 4.4.3. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 3 (SAU KHI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ, PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THEO CHIỀU SÂU)

#### Đặc điểm:

- Tốc độ tăng việc làm trong các ngành > tốc độ tăng lao động → tiền lương thực tế tăng.
- Khả năng SX nâng cao + tích lũy nhiều hơn kinh nghiệm SX → các ngành CN phát triển nhanh: chuyển từ thay thế NK sang tìm thị trường XK.
- Các ngành CN có ưu thế (đầu tư ít vốn, công nghệ dễ học hỏi, thị trường XK dễ tìm và dễ thâm nhập) → khả năng cạnh tranh tăng → XK tăng mạnh.
- Ngành DV ngày càng mở rộng để phục vụ NN và CN thay thế NK, CN phục vụ XK.

### 4.4.3. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 3 (SAU KHI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ, PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THEO CHIỀU SÂU)

#### Quan điểm đầu tư (1):

- Sử dụng máy móc thiết bị để thay thế và tiết kiệm LĐ NN.
- Áp dụng công nghệ sinh học để tăng sản lượng NN.
- Có thể chuyển LĐ từ NN sang CN mà không làm giảm sản lượng NN.
- Phát triển CN theo hướng: thay thế NK và hướng về XK → chuyển dịch dần cơ cấu SX.

### 4.4.3. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 3 (SAU KHI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ, PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THEO CHIỀU SÂU)

#### Quan điểm đầu tư (2):

- Giảm dần các ngành SX có dung lượng LĐ cao.
- Tăng tỷ trọng các ngành SX có dung lượng vốn cao

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

### 4.4.3. OSHIMA: GIAI ĐOẠN 3 (SAU KHI CÓ VIỆC LÀM ĐẦY ĐỦ, PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH THEO CHIỀU SÂU)

#### Kết quả:

- Hiệu quả SX và khả năng cạnh tranh của các ngành CN tăng.
- Cầu về LĐ giảm dần.
- Sản lượng CN và NN đều tăng.
- Hoàn thành sự quá độ từ NN sang CN, nền kinh tế chuyển tiếp sang giai đoạn quá độ từ CN sang DV.
- Nền kinh tế đạt mức độ phát triển cao nhất.

## 4.4. MÔ HÌNH HAI KHU VỰC CỦA OSHIMA (KẾT LUẬN)

- Mô hình bắt đầu từ việc vẫn giữ nguyên LĐ trong NN, nhưng tạo công ăn việc làm cho LĐ nông nhân.
- Việc làm nhiều hơn → tăng thu nhập của nông dân → tạo thị trường cho CN và DV.
- Khi thị trường LĐ trở nên khắt khe hơn → tiền công tăng nhanh → yêu cầu cơ khí hoá → NSLĐ và TNQD tăng → có thể chuyển LĐ từ NN sang CN.
- Động lực cho TTKT: tích lũy và đầu tư cho cả NN và CN nhưng bắt đầu từ NN.
- TTKT nhanh không tạo ra phân hoá xã hội và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.

# Một số quan điểm phát triển khác

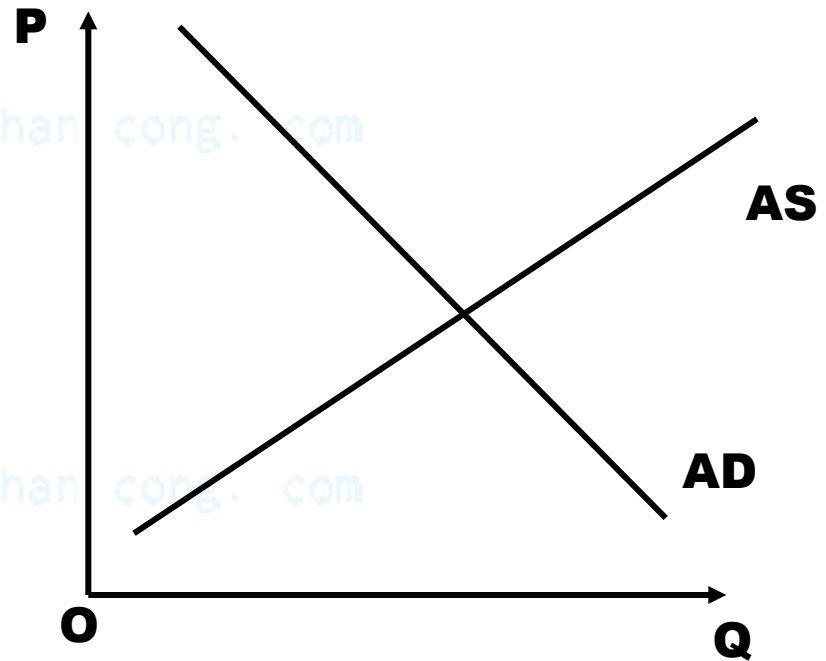
cuu duong than cong. com

# Trường phái tân cổ điển

- Alfred Marshall (1842-1924): Các nguyên lý của kinh tế học, 1890.
- Robert Sollow
- Dựa trên cách tiếp cận vi mô

# Sự vận động của nền kinh tế

- Mức sản lượng tiềm năng có thể đạt được trên cơ sở tự điều chỉnh mức giá và tiền công danh nghĩa, nhưng chỉ có thể xảy ra ở một thời điểm cụ thể





# Các yếu tố tăng trưởng kinh tế

$$Y = f(R, L, K, T)$$

R: đất đai (rent)

L: lao động (labour)

K: vốn (capital)

T: công nghệ (technology)

# Mô hình tăng trưởng Sollow

- Hàm sản xuất Cobb-Douglas

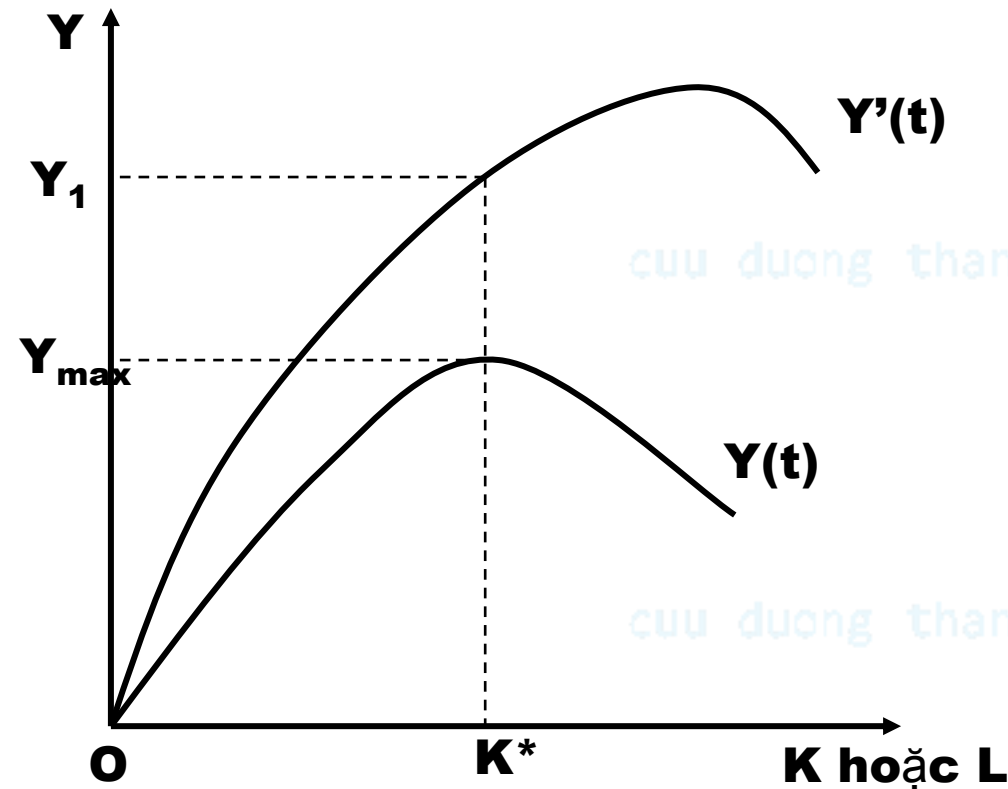
$$Y(t) = A(t)K(t)^{1-\alpha}L(t)^\alpha$$

$A(t)$	trình độ công nghệ thời kỳ $t$
$K$	vốn (bao gồm cả đất đai và tài nguyên)
$L$	lao động
$1-\alpha$	sản lượng cận biên của vốn
$\alpha$	sản lượng cận biên của lao động
	$0 < \alpha < 1$

$$g = a + (1 - \alpha)k + \alpha l$$

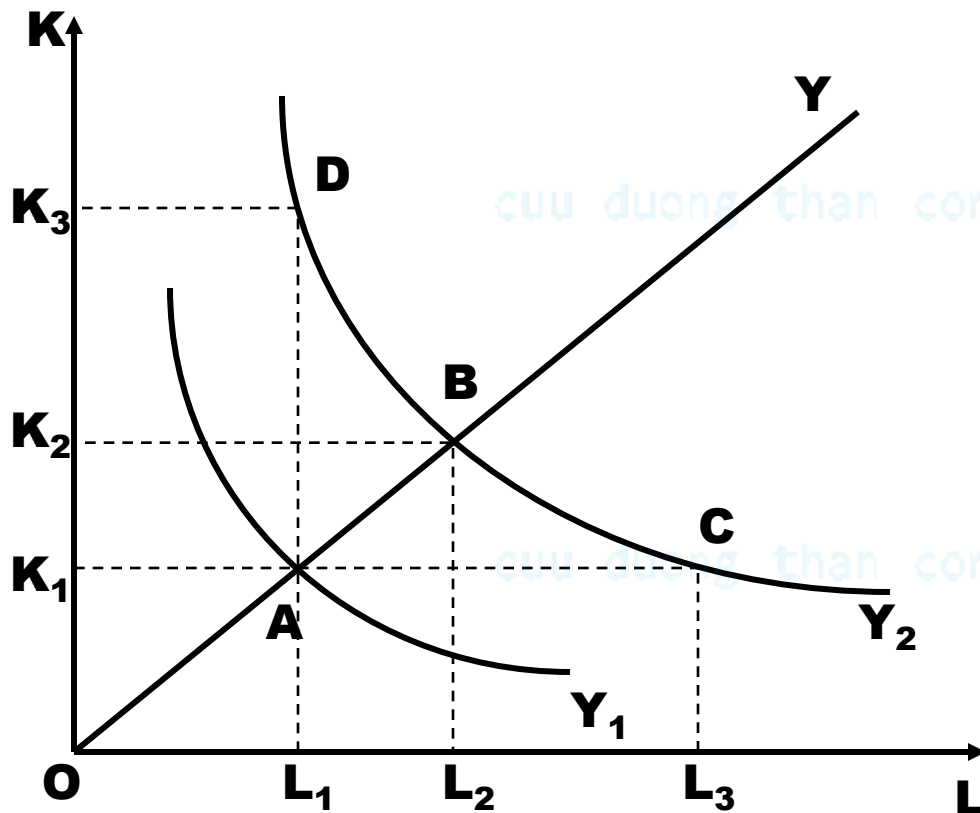
$g$	tốc độ tăng trưởng của sản lượng
$k$	tốc độ tăng trưởng của vốn
$l$	tốc độ tăng trưởng của lao động

# Hàm sản xuất của Sollow



- Tác động của công nghệ làm thay đổi vị trí của hàm sản xuất
- Nếu công nghệ không đổi, sản lượng sẽ chỉ tăng đến một điểm dừng nhất định
- Yếu tố quyết định tăng trưởng bền vững là công nghệ

# Đường đồng lượng



- Vốn và lao động có thể thay thế cho nhau
- Phát triển kinh tế theo chiều sâu: tăng số lượng vốn cho một đơn vị lao động
- Phát triển kinh tế theo chiều rộng: tăng vốn và lao động với cùng một tỉ lệ

# Vai trò của chính phủ

- Đề cao vai trò của thị trường tự do cạnh tranh
- Giá cả và tiền lương biến động linh hoạt để đưa thị trường về trạng thái cân bằng
- Sự can thiệp của chính phủ không tác động đến sản lượng mà chỉ làm ảnh hưởng đến mức giá của nền kinh tế

# Nhận xét

- Là người đầu tiên phát hiện ra tính thay thế của các yếu tố sản xuất
- Chứng minh được một cách hệ thống vai trò của công nghệ
- Mang lại niềm hi vọng cho các nước nghèo trong việc tăng trưởng kinh tế

# Nhận xét

- Do đồng nhất các đơn vị đầu vào và do chưa phân biệt được ngắn hạn và dài hạn nên họ cho rằng các yếu tố có thể thay thế cho nhau hoàn hảo
- Chưa nhận thức được vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ

# Lý thuyết của Keynes

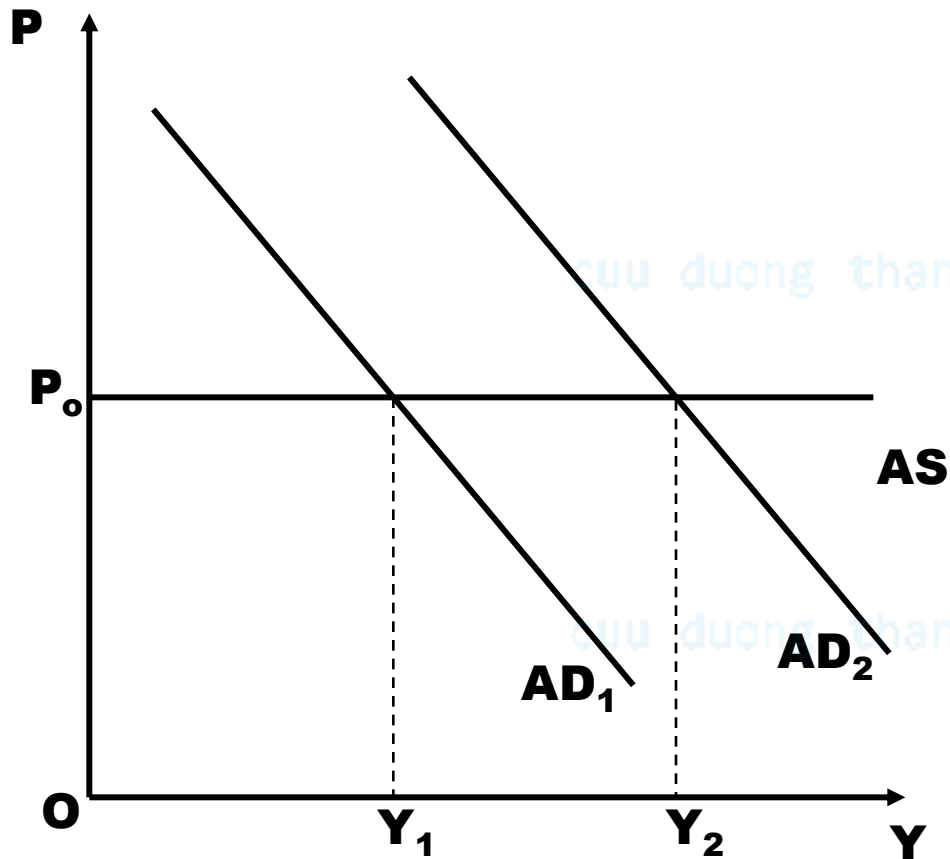
- John Maynard Keynes, 1936. Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com



# Sự vận động của nền kinh tế

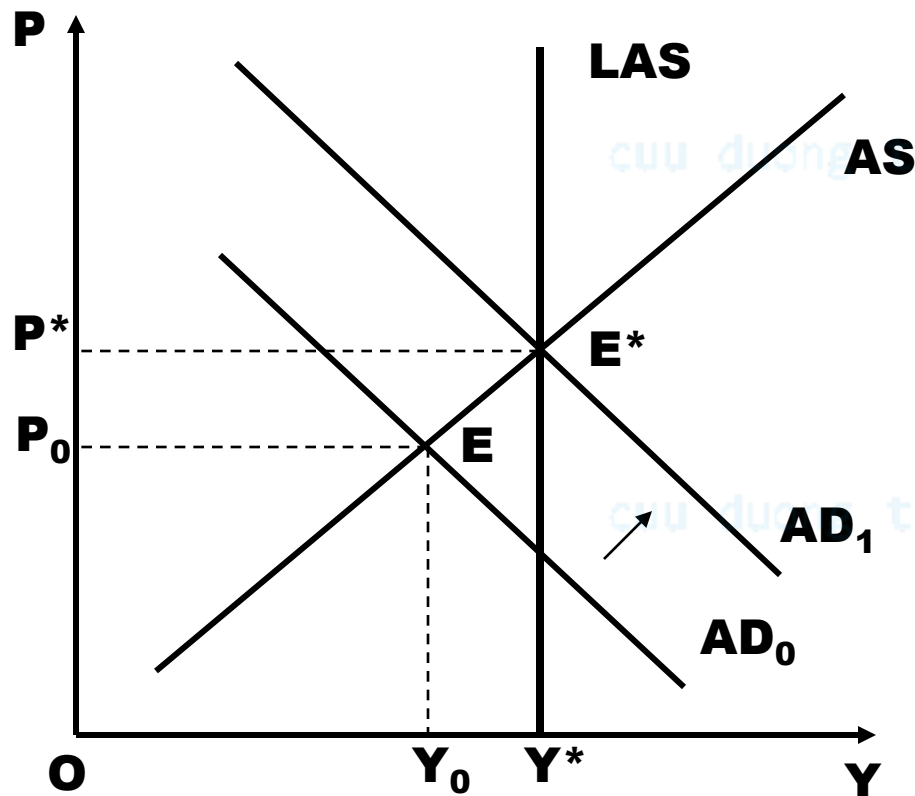


- Giá cả và tiền lương danh nghĩa cứng nhắc
- Sản lượng do tổng cầu quyết định

# Các yếu tố tăng trưởng kinh tế

- R, K, L, T
- Trường phái cổ điển: đất đai
- Marx: lao động
- Trường phái tân cổ điển: công nghệ
- Keynes: Vốn là yếu tố quan trọng nhất

# Mô hình AD-AS



- Nền kinh tế luôn ở mức dưới sản lượng tiềm năng do dư thừa nguồn lực
- $AD = C + I + G + NX$
- $C$  giảm  $\rightarrow P$  giảm  $\rightarrow w$  tăng do  $W$  cứng nhắc  $\rightarrow$  chi phí sản xuất tăng  $\rightarrow$  lợi nhuận giảm  $\rightarrow$  đầu tư giảm  $\rightarrow AS$  giảm  $\rightarrow Y$  giảm
- Để kích thích tăng trưởng kinh tế, phải kích cầu thông qua các bộ phận của nó, đặc biệt là tiêu dùng  $C$
- Số nhân Keynes

# Vai trò của chính phủ: quan trọng

- G là một bộ phận của AD
- Kích thích đầu tư của khu vực tư nhân
  - đặt hàng các DN
  - trợ cấp cho DN
  - giảm lãi suất
  - thực hiện lạm phát có điều tiết
- Phân phối lại thu nhập (thuế+trợ cấp)
  - Tăng tiêu dùng của người nghèo
- Cung cấp hàng hóa công cộng, hỗ trợ các doanh nghiệp kém hiệu quả, đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng → “bơm động lực” cho tăng trưởng kinh tế

# Quan điểm kinh tế học hiện đại

- Paul A. Samuelson và William D. Norhaus, 1948. Kinh tế học.
- Ủng hộ việc xây dựng một nền kinh tế hỗn hợp:
  - Thị trường trực tiếp các vấn đề cơ bản của nền kinh tế
  - Nhà nước tham gia điều tiết có mức độ để hạn chế các khuyết tật của thị trường

# Sự vận động của nền kinh tế

- Sản lượng được quyết định bởi cả tổng cung và tổng cầu trong ngắn hạn
- Trong dài hạn: tổng cung là lực lượng quyết định

cuu duong than cong. com

# Các yếu tố tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế là sự mở rộng sản lượng tiềm năng → đường giới hạn khả năng sản xuất dịch chuyển ra ngoài
- Trong ngắn hạn: các nguồn lực chưa được sử dụng hết → tăng C, I, G, NX có thể làm tăng sản lượng

# Tổng cung

- Trong ngắn hạn: tác động với tổng cầu để xác định sản lượng, giá cả, việc làm
- Trong dài hạn: tổng cung quyết định sản lượng tiềm năng của nền kinh tế

$$Y = T.K^{\alpha}.L^{\beta}.R^{\gamma}$$

$$g = t + \alpha k + \beta l + \gamma r$$

- Bốn yếu tố trên là 4 bánh xe của động cơ tăng trưởng, quan trọng nhất là T



# Kết hợp giữa vốn và lao động

- Vốn là cơ sở để phát huy các yếu tố khác, là cơ sở để tạo ra công nghệ tiên tiến
- Vốn và lao động được kết hợp với nhau theo tỉ lệ thay đổi do tác động của khoa học và công nghệ

# Vai trò của thị trường

- Thị trường là yếu tố căn bản để điều tiết hoạt động của nền kinh tế
- Sự tác động qua lại giữa các thị trường tạo ra sự cân bằng tổng thể
- Thị trường cân bằng tự xác định thu nhập thực tế, công ăn việc làm, giá cả

# Những khuyết tật của thị trường

- Cạnh tranh không hoàn hảo
- Ảnh hưởng ngoại sinh
- Thông tin không hoàn hảo
- Ngoài ra, thị trường không có khả năng làm giảm bất bình đẳng
- Không cung cấp hàng hóa công cộng

# 4 vai trò của chính phủ

- Thiết lập khuôn khổ pháp luật
- Tác động vào phân bổ tài nguyên để cải thiện hiệu quả kinh tế
- Thiết lập các chương trình tác động tới phân phối thu nhập
- Thiết lập các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô

# Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar

- Roy Harrod và Evsey Domar

$k = \Delta K / \Delta Y$ : hệ số ICOR

hay tỉ lệ vốn-sản lượng: cần phải có thêm bao nhiêu đồng vốn để có được thêm một đồng sản lượng

# Mô hình tăng trưởng Harrod-Domar

Giả định  $S = sY$  (1) (nền kinh tế đóng, không có khu vực CP)

$I = S$  (2) (toàn bộ tiết kiệm được đầu tư)

$I = \Delta K$  (3) (toàn bộ đầu tư làm tăng tổng lượng vốn)

hay  $\Delta K = k\Delta Y$  (4)

Từ (1), (2), (3) và (4), ta có

$$S = sY = k\Delta Y = \Delta K = I \quad (5)$$

Hay  $sY = k\Delta Y$  (6)

Chia hai vế của (6) cho  $Y$  và  $k$ , ta có

$\Rightarrow$

hay  
 $y$

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc  $s$  trong điều kiện ICOR không đổi
- $1/k$ : hiệu quả đầu tư của vốn
- Tốc độ tăng trưởng = tỉ lệ tiết kiệm  
x hiệu quả đầu tư

cuu duong than cong. com

# Nhận xét

- Xuất phát từ những giả định không thực tế  
→ nhiều hạn chế
  - Các nền kinh tế không hoàn toàn đóng cửa → dù tỉ lệ tiết kiệm thấp vẫn có thể thu hút vốn từ bên ngoài
  - Không có sự chuyển hóa hoàn toàn giữa tiết kiệm và đầu tư



- Giả định hệ số ICOR không đổi là không đúng, thay đổi cơ cấu đầu tư làm ICOR thay đổi
- Chưa giải thích được hiện tượng hệ số ICOR tăng cao ở các nước phát triển nhưng vẫn duy trì được tăng trưởng

cuu duong than cong. com

- Giúp các nhà lập chính sách chú ý đến khuyến khích tiết kiệm và đầu tư, duy trì ICOR hợp lý

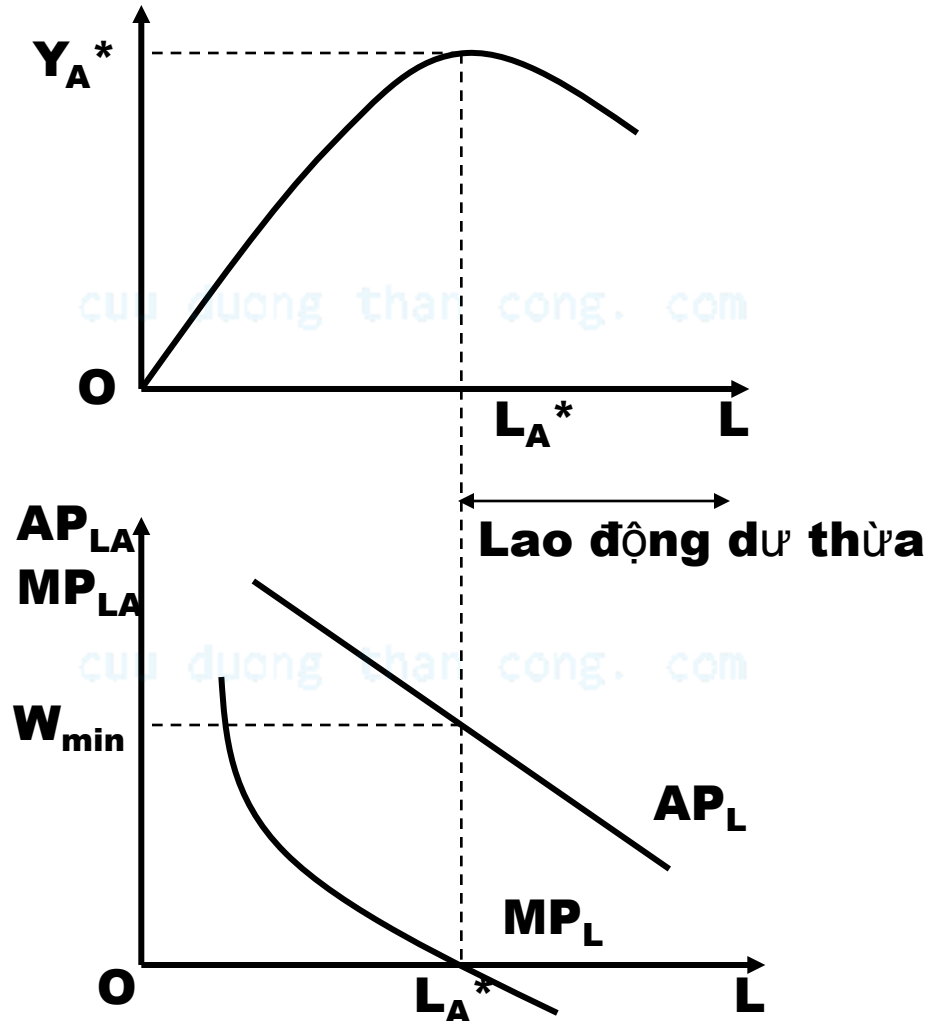
cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

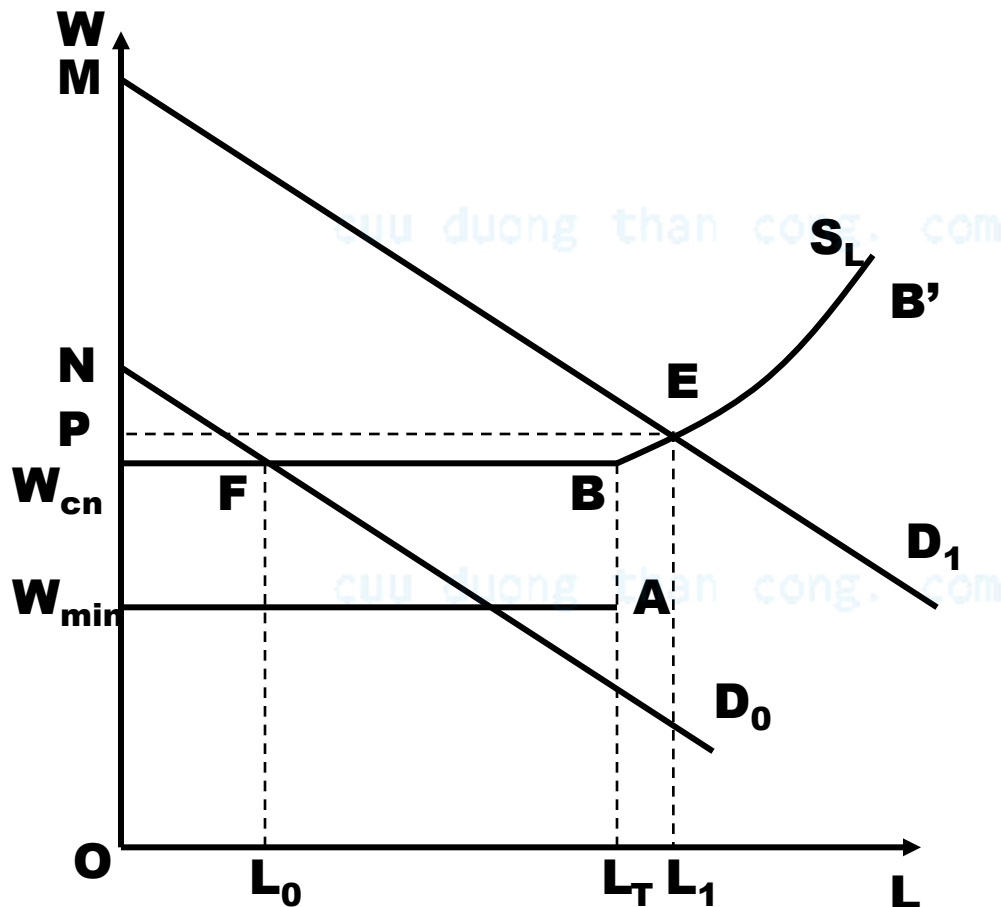
# Lý thuyết thay đổi cơ cấu

- Arthus Lewis – John Fei – Gustav Renis: mô hình hai khu vực
- Khu vực nông nghiệp truyền thống
  - Năng suất thấp, lao động sản xuất để tự đáp ứng nhu cầu của họ
  - Dư thừa lao động
- Khu vực công nghiệp mới hình thành
  - Năng suất cao
  - Tiền công cao

# Hàm sản xuất nông nghiệp và tiền công lao động



# Cung và cầu lao động trong công nghiệp

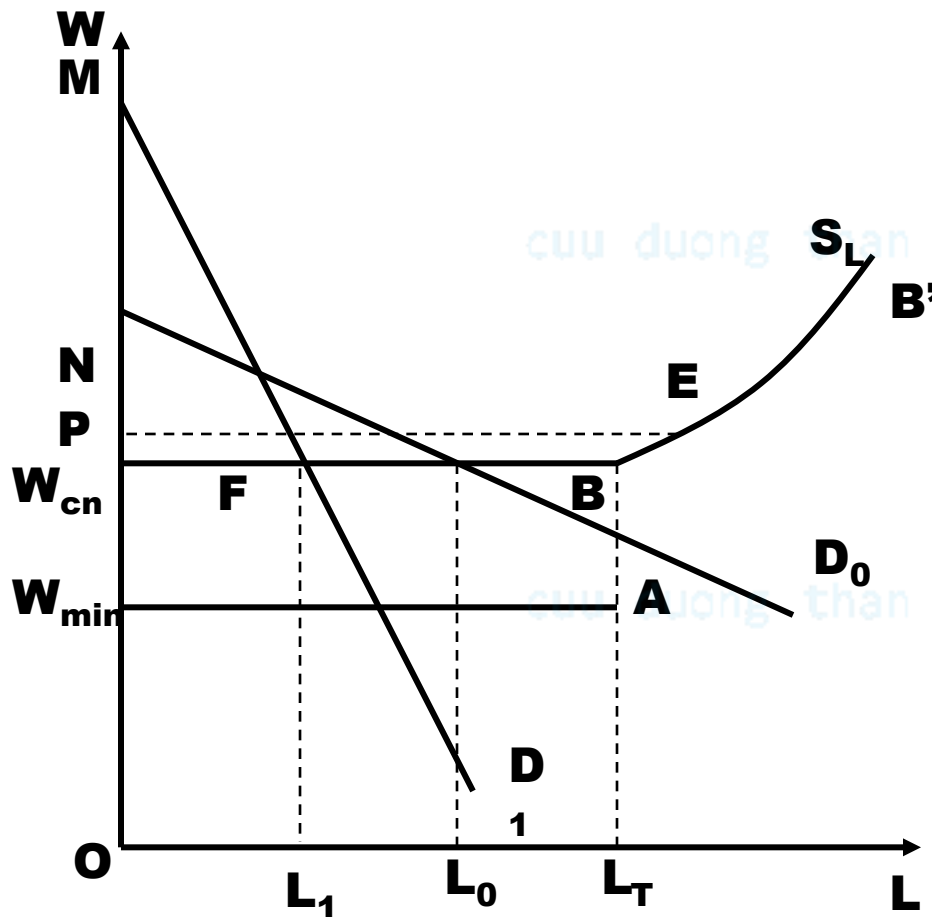


# Hai giai đoạn của quá trình phát triển kinh tế

- Giai đoạn 1:
  - Đầu tư công nghiệp chưa nhiều
  - Chưa thu hút hết lao động dư thừa
  - Lương lao động không đổi
  - Tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của lương
  - Tích lũy tư bản tăng nhanh
  - Thu hút ngày càng nhiều lao động sang khu vực công nghiệp

- Giai đoạn 2:
  - Lao động bắt đầu khan hiếm hơn
  - Lương lao động tăng
  - Khu vực công nghiệp đầu tư trở lại vào nông nghiệp để tăng năng suất lao động nhằm thu hút thêm lao động sang khu vực công nghiệp
  - Lương trong khu vực nông nghiệp tăng

# Nhận xét (1)



- Giả định tốc độ chuyển đổi lao động tỉ lệ thuận với tốc độ tích lũy vốn  
→ Nếu lợi nhuận được tái đầu tư nhằm tăng năng suất lao động và tiết kiệm sức lao động thì sẽ làm thay đổi tác động của mô hình đến tạo công ăn việc làm



# Nhận xét (2)

- Giả định có sự dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp có vẻ không hoàn toàn phù hợp thực tế
  - Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn tỷ lệ thất nghiệp nông thôn ở các nước đang phát triển

# Nhận xét (3)

- Giả định mức lương trong khu vực công nghiệp không đổi cho đến khi thu hút hết lực lượng lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp
  - Thực tế cho thấy lương của khu vực công nghiệp tăng cả về tuyệt đối lẫn tương đối so với khu vực nông nghiệp

# Mô hình hai khu vực của Harry T. Oshima

- Oshima, Tăng trưởng kinh tế châu Á gió mùa.
- Tình trạng dư thừa lao động chỉ diễn ra thời vụ (lúc nông nhàn)  
→ không thể áp dụng nguyên si mô hình của Lewis-Fei-Renis
- Việc đầu tư nhiều vào công nghiệp trong ngắn hạn là khó khăn đối với các nước nghèo

# Ba bước thúc đẩy tăng trưởng

1. Tạo việc làm cho thời gian nhàn rỗi
2. Hướng tới việc làm đầy đủ
3. Sau khi có việc làm đầy đủ

# Tạo việc làm cho thời gian nhàn rỗi

- Tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, mở rộng chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp
- Nhà nước tăng cường đầu tư vào nông nghiệp
  - Thu nhập nông dân tăng lên, sản lượng nông nghiệp tăng
  - Giảm nhu cầu nhập khẩu và tăng xuất khẩu lương thực
  - Có thêm ngoại tệ để nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ công nghiệp

# Hướng tới việc làm đầy đủ

- Đa dạng hóa nông nghiệp, tăng việc làm phi nông nghiệp: chế biến lương thực, đồ gỗ, thủ công nghiệp, dịch vụ
  - Mở rộng thị trường cho khu vực công nghiệp
  - Thu hút lao động sang khu vực CN
  - Thị trường lao động trở nên khan hiếm
  - Tiền lương thực tế tăng

# Sau khi có việc làm đầy đủ

- Có sự thay thế lao động chân tay bằng máy móc do giá nhân công đắt
  - Nông nghiệp phát triển do tăng cường ứng dụng KHKT
  - Giải phóng phần lớn lực lượng lao động nông nghiệp cho khu vực công nghiệp
  - Dịch chuyển nền kinh tế từ NN sang CN
  - Dịch chuyển tiếp từ CN sang DV